TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 91/2019/DS-ST
Ngày: 09 - 8 - 2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Phụng

Bà Võ Thị Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà My - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long: Ông Trần Hoàng Tú - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2019/TLST-DS ngày 22/5/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 615/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu H1, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: số nhà N, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Vân L, sinh năm 1965. Địa chỉ: số nhà H, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp theo Văn bản ủy quyền ngày 25/4/2019 (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Lê Thanh H2, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Bà Lê Thị Bích P, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: số nhà T, ấp V, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2019 và quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Thu H1 cùng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/8/2018, ông Lê Thanh H2, bà Lê Thị Bích P xác lập với bà H1 Giấy cam kết với nội dung ông H2, bà P thừa nhận đến ngày 01/8/2018 còn nợ

bà H1 số tiền vay gốc 528.000.000đ, nợ lãi 65.980.000đ, tổng cộng nợ gốc và lãi 593.980.000đ. Ông H2, bà P cam kết trả bà H1 số tiền 100.000.000đ trước ngày 20/01/2019; năm 2019 tiếp tục trả bà H1 số tiền nợ còn lại, cùng tiền lãi với lãi suất theo thỏa thuận.

Ông H2, bà P không thực hiện đúng cam kết, nên bà H1 khởi kiện yêu cầu ông H2, bà P trả bà H1 số tiền 593.980.000đ, cùng tiền lãi với lãi suất 1%/tháng từ ngày 01/8/2018 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự đề ngày 17/7/2019 và quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Thanh H2, bà Lê Thị Bích P trình bày:

Giấy cam kết đề ngày 01/8/2018 đúng chữ ký tên, chữ viết họ và tên của ông H2, bà P trong văn bản. Ông H2, bà P thừa nhận vay của bà H1 nhiều lần bắt đầu từ năm 2017 đến ngày 01/8/2018 tổng cộng vay 528.000.000đ; lãi suất trả từ 300.000đ – 400.000đ/10.000.000đ/tháng, tức là từ 3%-4%/tháng. Trong Giấy cam kết ngày 01/8/2018 ghi nợ lãi 65.980.000đ là nợ tiền lãi 08 tháng (từ tháng 01 đến tháng 8/2018).

Theo yêu cầu khởi kiện của bà H1, ông H2 và bà P xác định do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên bị đơn đồng ý trả bà H1 số tiền gốc, lãi theo Giấy cam kết đề ngày 01/8/2018 tổng cộng 593.980.000đ, với hình thức trả dần hàng tháng, mỗi tháng từ 2.000.000đ – 3.000.000đ cho đến khi hết nợ, bắt đầu trả từ 01/9/2019. Bà H1 yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày 01/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi suất 1%/tháng thì bị đơn không đồng ý. Ông H2, bà P đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bị đơn tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nguyên đơn số tiền 593.980.000đ theo Giấy cam kết ngày 01/8/2018 và trả lãi của 528.000.000đ từ ngày 01/8/2018 đến ngày 01/5/2019 với lãi suất 1%/tháng = 47.520.000đ; tổng số tiền yêu cầu bị đơn trả là 641.500.000đ. Bị đơn có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H1. Buộc ông H2, bà P liên đới trả bà H1 tổng cộng số tiền vay gốc và lãi 633.421.600đ, trong đó: nợ gốc 528.000.000đ, nợ lãi 105.421.600đ. Buộc ông H2, bà P nộp 29.337.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bà H1 nộp 404.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà H1 khởi kiện ông H2, bà P tranh chấp hợp đồng vay tài sản vì cho rằng có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, là có quyền khởi kiện. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố Vĩnh Long, nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Bị đơn Lê Thanh H2, Lê Thị Bích P đều có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên. Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xác định thủ tục tố tụng trong vụ án đảm bảo quy định tại các Điều 26, 35, 39, 186, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Giấy cam kết đề ngày 01/8/2018 được ông H2, bà P xác định đúng chữ ký tên, chữ viết họ và tên của ông H2, bà P trong văn bản. Ông H2, bà P thừa nhận vay của bà H1 nhiều lần từ năm 2017 đến ngày 01/8/2018 tổng cộng vay 528.000.000đ, hợp đồng vay không thỏa thuận kỳ hạn. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn. Bị đơn đã thừa nhận toàn bộ phần nợ vay gốc, không phản đối tình tiết, sự kiện, biên nhận nợ do nguyên đơn đưa ra nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Buộc ông H2, bà P trả bà H1 số tiền vay gốc 528.000.000đ.

[3] Bị đơn cho rằng vay nguyên đơn với lãi suất từ 3%-4%/tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định lãi suất cho vay là 1,5%/tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của nguyên đơn xác định số tiền lãi 65.980.000đ là bị đơn nợ tổng cộng 08 tháng. Lời trình bày này của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn phù hợp với lời trình bày của bị đơn về tổng thời gian tính lãi. Như vậy, số tiền nợ gốc 528.000.000đ, số tiền lãi 65.980.000đ của 08 tháng lãi là tương đương lãi suất 1,562%/tháng. Lãi suất do các bên thỏa thuận 1,562%/tháng phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn có lời khai đồng ý trả nguyên đơn số tiền lãi 65.980.000đ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với lãi suất 1%/tháng của số tiền nợ gốc 528.000.000đ từ ngày 02/8/2018 đến ngày 01/5/2019 là 09 tháng. Bị đơn vắng mặt nhưng đã có ý kiến tại Biên bản lấy lời khai đề ngày 17/7/2019 là không đồng ý trả lãi với lãi suất 1%/tháng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định lãi suất đã vay của năm 2017 từ 3%-4%/tháng. Như vậy, các bên đương sự có tranh chấp về lãi suất thì theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ, tương đương lãi suất 0,83%/tháng. Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày 01/8/2018 đến 01/5/2019 với lãi suất 1%/tháng. Tiền lãi bị đơn phải trả nguyên đơn như sau: 528.000.000đ x 0,83% x 09 tháng = 39.441.600đ. Tổng cộng tiền gốc và lãi bị đơn phải trả nguyên đơn 633.421.600đ.

[4] Đối với yêu cầu xin được trả dần của bị đơn, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý cho bị đơn trả dần.

Xét hình thức trả dần chỉ được Hội đồng xét xử công nhận nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau. Trong vụ án này, nguyên đơn không đồng ý bị đơn trả dần, nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận các đương sự về trả dần.

[5] Án phí: Buộc ông H2, bà P nộp 29.337.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bà H1 nộp 404.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi không được chấp nhận.

Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long là có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 186, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu H1.

Buộc ông Lê Thanh H2, bà Lê Thị Bích P liên đới trả bà Lê Thị Thu H1 tổng cộng số tiền vay gốc và lãi 633.421.600đ (sáu trăm ba mươi ba triệu bốn trăm hai mươi mốt ngàn sáu trăm đồng), trong đó: nợ gốc 528.000.000đ (năm trăm hai mươi tám triệu đồng), nợ lãi 105.421.600đ (một trăm lẻ năm triệu bốn trăm hai mươi mốt ngàn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí: Buộc ông Lê Thanh H2, bà Lê Thị Bích P nộp 29.337.000đ (hai mươi chín triệu ba trăm ba mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Lê Thị Thu H1 nộp 404.000đ (bốn trăm lẻ bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 14.949.000đ (mười bốn triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số No 0004562 ngày 20/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V nên bà Lê Thị Thu H1 được nhận lại số tiền 14.545.000đ (mười bốn triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh: 1;
- Viện kiểm sát: 1;
- Chi cục Thi hành án: 1;
- Đương sự: 3;
- Lưu: 5.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Vân